CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT

THÔNG TIN BẤT CÂN XỨNG TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM*

Nghiên cứu tình huống

Huỳnh Thế Du
Nguyễn Minh Kiều
Nguyễn Trọng Hoài

Tháng 4 năm 2005

* Đây chỉ là một tình huống giả định được xây dựng để thảo luận trong các lớp của Trường Fulbright mà không nhắm tới hoặc đề cập đến bất kỳ một trường hợp cụ thể nào. Tình huống này sử dụng một số thông tin, ý tưởng của bài tập nhóm 1 trong môn Tài chính Phát triển khoá 10 gồm các thành viên Uông Thị Hạnh, Trịnh Thuý Hằng, Võ Thị Thu Hương, Hồ Văn Mỹ, Dương Anh Thư, Trần Thanh Tùng, Trần Hải Vân.

THÔNG TIN BẤT CÂN XỨNG TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM

Trong quá trình nghiên cứu hệ thống tài chính Việt Nam, nhóm của ông Cải Cách thấy rằng giống như các nước đông Á khác, ở Việt Nam, các ngân hàng chiếm tỉ trọng cao trong hệ thống tài chính. Hầu hết các giao dịch đều được thực hiện qua hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán có một vài trò rất khiêm tốn. Hơn thế nữa, do mới chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp, công chúng chưa có thói quen sử dụng các dịch vụ tài chính ngân hàng, nên hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam còn rất sơ khai, chủ yếu là cấp tín dụng, còn các loại hình dịch vụ ngân hàng khác, nhất là các dịch vụ ngân hàng bán lẻ hầu như chưa phát triển.

Tuy là nghiệp vụ kinh doanh chính đem lại hơn 80% doanh thu, nhưng hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam dường như có trục trặc mà nó được thể hiện qua khối lượng nợ xấu tương đối cao[1].

Theo kinh nghiệm của nhiều nước và từ nhiều nghiên cứu, trừ những cú sốc bất ngờ như khủng hoảng kinh tế, thiên tai…nguyên nhân gây ra tình trạng nợ xấu nhiều nhất là do các ngân hàng không có đầy đủ thông tin từ phía khách hàng của mình mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác thẩm định . Nói một cách đơn giản, là do cơ chế sàng lọc chưa đủ hiệu lực nên các ngân hàng đã để "lọt" những khách hàng có khả năng che đậy hành vi và thông tin của kho trong giao dịch vay vốn để thực hiện những dự án có rủi ro cao.

Chuẩn đoán không tốt vấn đề thông tin bất cân xứng có thể là nguyên nhân gây ra những trục trặc trong hoạt động tín dụng hệ thống ngân hàng Việt Nam[2], từ trục trặc này nhóm của ông Cải Cách đã dành một nguồn lực đáng kể để tìm hiểu về nó.

Sau một thời gian nghiên cứu với sự giúp đỡ tích cực của các cơ quan hữu quan, nhóm của ông Cải Cách đã đưa ra bức tranh tương đối sinh động theo các nội dung dưới đây.

---

[1] Theo báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt nam, đến cuối năm 2003, tỷ lệ nợ xấu (quá hạn) của các ngân hàng thương mại Việt Nam chiếm 4,74% trong tổng dư nợ cho vay gần 300.000 tỷ VNĐ (tương đương với 14.200 tỷ VNĐ). Con số này chưa kể khoản nợ tồn đọng 21.280 tỷ VNĐ trước ngày 01/01/2001 mới chỉ xử lý được 13.386 tỷ đồng. Nếu tính số chưa được xử lý cộng với số nợ tồn đọng nêu trên thì số nợ tồn đọng của các ngân hàng thương mại Việt Nam là 22.094 tỷ VNĐ (bằng 7,36% dư nợ và 3,4% GDP). Nhưng theo ý kiến của bà Susan Adams đại diện thường trú cao cấp của IMF tại Việt Nam và ông Klaus Rohland - Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam thì nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam vào khoảng 15-20% (tương đương 45.000-60.000 tỷ VNĐ), chiếm từ 7-10% GDP Việt nam. Theo đánh giá của một số chuyên gia thì tỷ lệ nợ xấu lên đến 30% (Thomas 2003)

[2] Theo Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam, các tổ chức hoạt động theo luật này được gọi là tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, để đơn giản, trong tình huống nghiên cứu này gọi là ngân hàng.

1. Tại sao các ngân hàng phải xử lý vấn đề thông tin bất cân xứng?

Ngân hàng đơn thuần chỉ là một tổ chức kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận. Cấp tín dụng là một trong những nghiệp vụ kinh doanh chính của các ngân hàng. Có thể hiểu cấp tín dụng một cách đơn giản là việc ngân hàng cho khách hàng "vay" một khoản tiền hoặc uy tín của mình trong một khoảng thời gian nhất định. Sau đó khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả "khoản vay" nên trên cho ngân hàng cộng với khoản "lãi" kèm theo[3].

Việc "vay mượn" giữa ngân hàng và khách hàng được lập thành hợp đồng tín dụng. Cũng giống như các hợp đồng tài chính khác, hợp đồng tín dụng là một dạng hợp đồng không hoàn chỉnh (incomplete contract). Để một hợp đồng được thực hiện đầy đủ thì các bên liên quan trong hợp đồng phải thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, không giống như các hợp đồng hoàn chỉnh (complete contract), việc thực hiện các hợp đồng không hoàn chỉnh gặp nhiều khó khăn hơn vì có rất nhiều tình huống có thể xảy ra trong quá trình thực thi hợp đồng mà các bên không lường trước được. Cũng do chính vấn đề này mà trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu một bên có nhiều thông tin hơn có thể có những hành vi gây tổn hại đến bên có ít thông tin hơn. Đây chính là vấn đề bất cân xứng về thông tin trong các hoạt động của nền kinh tế.

Hai hành vi phổ biến nhất do thông tin bất cân xứng gây ra là lựa chọn bất lợi (adverse selection) và tâm lý ỷ lại (moral hazard). Lựa chọn bất lợi là hành động xảy ra trước khi ký kết hợp đồng của bên có nhiều thông tin có thể gây tổ hại cho bên ít thông tin hơn. Tâm lý ỷ lại là hành động của bên có nhiều thông tin hơn thực hiện sau khi ký kết hợp đồng có thể gây tổn hại cho bên có ít thông tin hơn.

Trong hoạt động tín dụng, các ngân hàng luôn là người có ít thông tin về dự án, về mục đích sử dụng khoản tín dụng được cấp hơn khách hàng. Do đó, để đảm bảo an toàn trong hoạt động của mình, bản thân các tổ chức tín dụng phải xử lý thông tin bất cân xứng để hạn chế lựa chọn bất lợi và tâm lý ỷ lại nhằm cho vay đúng người đúng đối tượng và giám sát chặt chẽ để khách hàng vay vốn có hành vi đúng đắn nhằm đảm việc thu hồi cả gốc và lãi khoản tín dụng đã cấp ra.

Trong một nền kinh tế, hầu như không một ngân hàng nào có đủ khả năng tự mình xử lý được vấn đề thông tin bất cân xứng mà cần phải có một cơ sở hạ tầng và những điều kiện cần thiết cho nền kinh tế đó nhằm tránh xảy ra những vấn đề về hệ thống ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế.

2. Các cơ sở hạ tầng và điều kiện cần thiết trong hoạt động tín dụng

Để giúp các ngân hàng tìm được "đúng" khách hàng, "đúng" dự án và khách hàng thực hiện "đúng" những hành động như đã cam kết thì một nền kinh tế cần phải có các cơ sở hạ tầng và điều kiện cần thiết gồm:

1. Các quy định pháp lý rõ ràng và chặt chẽ

[3] Luật các tổ chức tín dụng định nghĩa "Cấp tín dụng là việc tổ chức tín dụng thoả thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác."

2. Hệ thống kế toán và báo cáo tài chính minh bạch, đủ độ tin cậy phản ánh đúng năng lực tài chính của khách hàng
3. Hệ thống thông tin đầy đủ, có độ tin cậy và tính chính xác cao
4. Các tiêu chuẩn đánh giá xếp loại rõ ràng, minh bạch, dễ áp dụng
5. Tổ chức đánh giá, xếp loại tín dụng độc lập
6. Hệ thống đăng ký tài sản

Nhóm của ông Cải Cách lần lượt xem xét từng nội dung nêu trên trong điều kiện thực tế tại Việt Nam

2.1.Các quy định pháp lý

Ở Việt Nam, hoạt động ngân hàng nói chung, hoạt động tín dụng nói riêng được quy định bởi văn bản cao nhất là Luật các tổ chức tín dụng. Ngoài ra còn có các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng. Các quy định về hoạt động tín dụng tại Việt Nam được đánh giá là tương đối đầy đủ và theo thông lệ chung với các hướng dẫn rõ ràng, quyền tự chủ dành cho bên cấp tín dụng trên cơ sở bảo đảm những quy định về an toàn.

2.1.1. Các điều kiện cấp tín dụng

Để được cấp tín dụng, bên được cấp tín dụng phải đảm bảo các điều kiện cần thiết gồm:

1. Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.
2. Mục đích sử dụng khoản tín dụng được cấp hợp pháp.
3. Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.
4. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả; hoặc có dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.
5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định.

2.1.2. Quy định về đảm bảo tiền vay

Theo quy định của hiện hành, các tổ chức tín dụng có thể cấp tín dụng một khách hàng thông thường theo các hình thức đảm bảo gồm: Cầm cố, thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay; Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba; Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Cho vay không có tài sản đảm bảo.

Để có được điều kiện được cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo, khách hàng phải có tình hình tài chính lành mạnh, chứng minh được khả năng trả nợ của mình.

Để có được điều kiện cấp tín dụng có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, khách hàng phải có vốn tự có tham gia vào dự án cộng với tài sảm đảm bảo tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư của dự án.

2.1.3. Quy định về việc thẩm định, xét duyệt cho vay và giám sát thu hồi vốn vay

Việc thẩm định, xét duyệt cho cấp tín dụng và giám sát thu hồi khoản tín dụng được cấp phải tuân thủ các quy định như sau:

- Tổ chức tín dụng xây dựng quy trình xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.

- Tổ chức tín dụng xem xét, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống và khả năng hoàn trả khoản tín dụng được cấp của khách hàng để quyết định cấp tín dụng.

- Việc cấp tín dụng của tổ chức tín dụng và khách hàng phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dụng về điều kiện cấp tín dụng, mục đich sử dụng khoản tín dụng được cấp, phương thức cấp tín dụng, lượng tín dụng được cấp, lãi suất, thời hạn cấp tín dụng, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thoả thuận.

- Tổ chức tín dụng xây dựng quy trình và thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình cấp tín dụng, sử dụng khoản tín dụng được cấp và trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng và tính chất của khoản vay, nhằm đảm bảo hiệu quả và khả năng thu hồi khoản tín dụng đã cấp.

Với các quy định pháp lý nêu trên, tổ chức tín dụng được tự chủ và phải chịu trách nhiệm về hoạt động tín dụng của mình, đồng thời đảm bảo điều kiện để ngân hàng có thể tìm đúng khách hàng, đúng dự án để cấp tín dụng, và giám sát để khách hàng thực hiện những hành vi đúng sau khi được cấp tín dụng để hoàn trả cho ngân hàng khoản tín dụng được cấp.

2.2.Hệ thống thông tin kế toán và báo cáo tài chính

Hệ thống thông tin kế toán và báo cáo tài chính là một cơ sở cực kỳ quan trọng giúp cho các bên có liên quan nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu một hệ thống thông tin kế toán và báo cáo tài chính không được tổ chức tốt và không minh bạch và có độ tin cậy cao sẽ rất khó có thể căn cứ để xem xét "sức khoẻ" của doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, Luật kế toán năm 2003 quy định đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Đơn vị kế toán có trách nhiệm công khai các báo cáo tài chính. Mặt khác, các chuẩn mực kế toán theo thông lệ chung đã dần được áp dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên hiện tại, hệ thống tiêu chuẩn kế toán Việt Nam (VAS) vẫn còn những khác biệt so với với hệ thống tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IAS).

Theo Nghị định về kiểm toán độc lập, trừ một số loại hình doanh nghiệp phải thực hiện kiểm toán như bảo hiểm, ngân hàng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước, số còn lại (chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động theo luật doanh nghiệp), nhà nước chỉ khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện kiểm toán các báo báo tài chính. Mặt khác, tại hầu hết các tổ chức tín dụng chưa yêu cầu khách hàng đến xin cấp tín dụng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán.

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để làm căn cứ thẩm định dự án của các tổ chức tín dụng chưa có đủ độ tin cậy như phát biểu của Phó tổng giám đốc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - ông Lê Đào Nguyên "Các DN vừa và nhỏ thường xây dựng báo cáo tài chính mang tính chất đối phó với cơ quan thuế; báo cáo chính thức (báo cáo được pháp luật công nhận) thường thấp hơn tình trạng thực tế, không đảm bảo đủ điều kiện vay vốn ngân hàng".[4]

Những vấn đề nêu trên đã tạo ra kẽ hở để một doanh nghiệp có nhiều hệ thống sổ sách báo cáo kế toán (thường là 3). Một dùng để báo cáo thuế (kết quả kinh doanh thấp hơn thực tế). Một dùng để vay vốn ngân hàng (kết quả báo cáo thường hơn thực tế). Một dùng cho nội bộ (số liệu thực). Với tình trạng như vậy, khi doanh nghiệp gặp khó khăn thì ngân hàng rất khó nhận biết tình trạng thực của doanh nghiệp là như thế nào.

2.3.Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu

2.3.1. Hệ thống thông tin phục vụ đánh giá xếp loại khách hàng

Một hệ thống thông tin đầy đủ về khách hàng như: lịch sử hình thành và quá trình phát triển, năng lực tài chính, mức độ tín nhiệm, đội ngũ điều hành là cơ sở hết sức quan trọng giúp cho việc thẩm định,xếp loại, lựa chọn khách hàng trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Nếu hệ thống này không đầy đủ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng đánh giá, thẩm định khách hàng của các ngân hàng.

Hiện nay, Trung tâm tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (CIC) là tổ chức duy nhất thực hiện công tác thu thập thông tin của các khách hàng có quan hệ tín dụng với tất cả các tổ chức tín dụng. Cơ chế thu thâp thông tin của CIC theo quy chế hoạt động thông tin tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Trong đó quy định các tổ chức tín dụng theo định kỳ có trách nhiệm báo cáo các thông tin liên quan đến khách hàng cho CIC và các tổ chức tín dụng được quyền khai thác thông tin của CIC.

Trên thực tế, các thông tin hiện có của CIC có độ cập nhật không cao và các chỉ tiêu còn chung chung. Những thông tin cần thiết để xác định lịch sử, độ tin cậy của ban điều hành doanh nghiệp hầu như không có. Mặt khác, do chưa thực sự ý thức về tầm quan trọng của tính cập nhật và chính xác về thông tin nên các tổ chức tín dụng chưa có sự quan tâm đúng mức đến các thông tin, dữ liệu khi báo cáo cho CIC. Khi thẩm định doanh nghiệp, rất ít ngân hàng lấy thông tin từ CIC.

Hệ thống thông tin nội bộ của từng tổ chức tín dụng: Hiện nay, bản thân trong một tổ chức tín dụng, hệ thống lưu trữ, xử lý thông tin cũng chưa hiệu quả và tính hệ thống gần

[4] http://www.vnn.vn/kinhte/taichinhnganhang/2003/12/39942/

như không có. Thậm chí việc kiểm soát tổng dự nợ của một khách hàng (kể cả các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ) là một vấn đề rất khó khăn đối với các tổ chức tín dụng.

2.3.2. Hệ thống thông tin phục vụ cho việc thẩm định dự án

Ngoài hệ thống thông tin dùng để đánh giá khách hàng, khi thẩm định dự án, phương án kinh doanh, các tổ chức tín dụng cần phải có hệ thống thông tín nhằm xác định, kiểm tra các thông số đầu vào và đầu ra của dự án, nhất là các thông số về thị trường các nguyên liệu đầu vào và thị trường đàu ra của sản phẩm…

Thực tế, hiện nay các tổ chức tín dụng thường sử dụng các thông lấy được trên mạng internet với tính hệ thống không cao. Việc truy cập, tìm kiếm những số liệu này phụ thuộc rất nhiều vào trình độ của các bộ tín dụng với yêu cầu phải có khả năng đọc tốt tiếng anh. Do vấn đề về hệ thống thông tin phục vụ cho công tác thẩm định dự án của các tổ chức tín dụng hiện nay vẫn đang là vấn đề rất lớn. Những biến số quan trọng nhất quyết định đến hiệu quả của dự án như giá nguyên vật liệu, giá bán, khả năng tiêu thụ … lại thiếu thông tin nhất trong quá trình thẩm định.

2.4.Hệ thống các tiêu chuẩn và kỹ thuật đánh giá

Sau khi có đủ các thông tin với độ tin cậy cao, điều kiện cần thiết tiếp theo là phải có cá tiêu chuẩn và kỹ thuật đánh giá phù hợp. Chúng ta cùng xem xét thực tế này ở Việt Nam

2.4.1. Các tiêu chuẩn đánh giá năng lực khách hàng

Theo quy định đối với những người điều hành doanh nghiệp đồi hỏi phải có một số tiêu chuẩn nhất định nào đó (về bằng cấp). Nhưng thực tế những quy định này nặng về hình thức hơn. Những căn cứ, tiêu chuẩn để dựa vào đó đánh giá khả năng điều hành của một doanh nghiệp, một tổ chức gần như không có.

2.4.2. Các tiêu chuẩn phân tích báo cáo tài chính

Hai điều kiện cơ bản nhất để phân tích báo cáo tài chính nhằm đưa ra các đánh giá, kết luận có độ tin cậy là phải có hệ thống thông tin báo cáo tài chính đủ độ tin cậy và có hệ thông các chỉ tiêu, chuẩn mực đánh giá. Phần thứ nhất đã được trình bày ở phần trên. Hiện nay chưa có các tiêu chuẩn, chuẩn mực được cho là hiệu quả để so sánh đánh giá một báo cáo tài chính của một khách hàng là tốt hay không tốt, đủ tiêu chuẩn hay chưa đủ tiêu chuẩn.

Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành các thông tư hướng dẫn chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã giao cho Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) thực hiện đánh giá xếp loại khách hàng theo một số tiêu chuẩn. Trên cơ sở những tiêu chí của Ngân hàng Nhà nước đưa ra, các tổ chức tín dụng cũng xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, xếo lọi khách hàng. Nhưng việc đánh giá dựa vào các tiêu chuẩn này đang ở trong quá trình thử nghiệm chưa thực sự đi vào cuộc sống.

2.4.3. Các tiêu chuẩn thẩm đinh dự án đầu tư

Đây là những thông số, nhưng tiêu chuẩn vô cùng cần thiết như hệ số chiết khấu, mức độ rủi ro …Trong quá trình thẩm định một sự án, có rất nhiều tiêu chuẩn để đánh giá dự án, nhưng hai tiêu chuẩn thông dụng nhất là dự vào giá trị hiện tại ròng (NPV) và suất thu hồi vốn nội bộ (IRR). Một dự án có NPV dương hay suất thu hồi vốn nội bộ lớn hơn một ngưỡng yêu cầu là có thể quyết định đầu tư hoặc cấp tín dụng cho dự án đó. Vấn đề khó khăn đầu tiên đối với các tổ chức tín dụng khi tính NPV hoặc đánh giá theo tiêu chuẩn IRR thì suất chiết khấu nào được sử dụng ở đây. Cơ thể sử dụng mô hình định giá tài sản vốn (CAPM)[5] hoặc các mô hình khác để xác định giá trị này. Điều này là bất khả thi vì các hệ số gần như không thể xác định được hoặc nếu có xác định được thì chúng không có ý nghĩa xác thực để lấy đó làm căn cứ.

Thực tế tại các tổ chức đang làm là lấy lãi suất cho vay trung dài hạn của chính tổ chức tín dụng đó cộng (+) thêm một tỷ lệ nữa để có được suất chiết khấu. Với phương thức này có thể tạm chấp nhận được vì dù sao cũng có cơ sở. Nhưng cở sở này là rất cảm tính.

2.4.4. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính, thẩm định dự án

Kỹ thuật đánh giá, thẩm định dự án nói riêng, dự báo nói chung hiện nay được sử dụng phổ biến nhất là dựa vào phân tích mô phỏng (phân tích động) để tính xác suất có khả năng xảy ra các trường hợp tốt và các trường hợp bất lợi cho dự án. Việc nhìn vào biểu đồ phân bố xác xuất của dự án có thể bết được xác suất để NPV dương là bao nhiêu, âm là bao nhiêu.

Hiện nay ở Việt Nam, các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính, thẩm định dự án tiên tiến chưa được áp dụng và phổ biến rộng rãi tại Việt nam do điều kiện về công nghệ và những người am hiểu về nó còn rất hạn chế. Vì vậy việc áp dụng đại trà gặp rất nhiều khó khăn.

Từ thực tế nêu trên, một người am hiểu một chút về kỹ thuật thẩm định dự án là có thể biến một dự án có xác xuất NPV dương hay IRR lớn hơn ngưỡng cần thiết đạt 100%. Khi muốn bác một dự án hoặc đánh giá một doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả là vấn đề hết sức khó khăn đối với cán bộ tín dụng. Nhất là đối với những dự án của những doanh nghiệp có "mối quan hệ" tốt.

2.5.Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập

Hiện tại ở Việt nam đã có Trung tâm tín dụng CIC của Ngân hàng Nhà nước và một số đơn vị khác như các công ty chứng khoán đã làm công tác xếp loại khách hàng. Tuy nhiên để đảm bảo độ tin cậy, tổ chức này cần phải có các điều kiện sau[6]:

---

[5] Theo mô hình định giá tài sản vốn, suất sinh lợi yêu cầu của một tài sản tài chính (có thể đồng nhất với một dự án) được xác định theo công thức sau: $R_i = R_f+\beta(R_m- R_f)$. Trong đó
R_f : suất sinh lợi của tài sản tài chính phi rủi ro (thường là chứng khoán chính phủ ngắn hạn)
R_m: Suất sinh lợi bình quân của toàn thị trường
β:Hệ số tương quan giữa tài sản tài chính R_i và thị trường.
$\beta(R_m- R_f)$: được gọi là phần bù rủi ro (Risk Premium)
[6] Các điều kiện này được nêu trong Hiệp ước Basel II

- *Tính khách quan:* Phương pháp đánh giá tín dụng cần phải chặt chẽ, có hệ thống và phải căn cứ vào các số liệu quá khứ theo một phương pháp đánh giá nào đó. Ngoài ra, các kết quả đánh giá cần phải liên tục được rà soát và điều chỉnh kịp thời theo những thay đổi về tình hình tài chính. Để được các cơ quan chủ quản ngân hàng công nhận, phương pháp đánh giá đối với mỗi khu vực thị trường, trong đó có việc đối chiếu lại một cách chặt chẽ (rigorous back testing), cần phải được sử dụng trước đó ít nhất một năm và nên là ba năm

- *Tính độc lập:* Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần phải độc lập và không chịu các sức ép về kinh tế hoặc chính trị có thể ảnh hưởng đến kết quả đánh giá. Quá trình đánh giá càng ít bị ảnh hưởng bởi những mâu thuẫn về lợi ích có thể phát sinh do thành phần của hội đồng quản trị hoặc cơ cấu cổ đông của công ty gây ra càng tốt.

- *Khả năng tiếp cận quốc tế/ Tính minh bạch:* Các kết quả đánh giá cần được cung cấp cho các tổ chức trong và ngoài nước để sử dụng trong các mục đích hợp pháp và với các điều kiện cung cấp tương đương nhau. Ngoài ra, phương pháp luận chung để đánh giá tín dụng của các tổ chức đánh giá cần phải được công khai, hầu hết các dự án vay vốn từ WB hoặc ADB đều công khai trên web rõ ràng phương pháp luận cụ thể để đánh giá một dự án, điều này sẽ tránh được những che đậy thông tin từ bên phía khách hàng đặt mục tiêu có nguồn tín dụng bằng mọi giá.

- *Về việc cung cấp thông tin:* Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần cung cấp các thông tin về phương pháp đánh giá, bao gồm các khái niệm về khả năng không trả được nợ, khoảng thời gian đánh giá, ý nghĩa của mỗi bậc xếp hạng; tỷ lệ không trả được nợ trong thực tế ứng với mỗi nhóm xếp hạng; và xu hướng thay đổi các kết quả đánh giá, ví dụ khả năng từ xếp hạng AA xuống xếp hạng A theo thời gian.

- *Các nguồn lực:* Một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần phải có đủ các nguồn lực cần thiết để thực hiện việc đánh giá với chất lượng cao. Các nguồn lực này cho phép các tổ chức này tiếp xúc thường xuyên với cán bộ quản lý và nghiệp vụ tại các tổ chức đang được đánh giá tín dụng để bổ sung các thông tin quan trọng cho việc đánh giá tín dụng. Các kết quả đánh giá cần phải dựa trên sự kết hợp các phương pháp định tính và định lượng. Nguồn lực thẩm định tín dụng cũng nên làm việc theo nhóm, có nghĩa là bản thân ngân hàng cũng nên có những chuyên gia độc lập thẩm định từ phía nước ngoài nhằm áp dụng cho những dự án qui mô lớn.

- *Tính tin cậy:* Trong một chừng mực nhất định, độ tin cậy của các kết quả đánh giá đạt được nhờ các tiêu chí đã nêu trên. Ngoài ra, lòng tin của các tổ chức độc lập (nhà đầu tư, nhà bảo hiểm, các đối tác kinh doanh) đối với các kết quả đánh giá của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cũng là bằng chứng của độ tin cậy của các kết quả đánh giá này. Độ tin cậy của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cũng thể hiện ở việc các tổ chức này sử dụng các quy trình nội bộ nhằm tránh không cho các thông tin mật được sử dụng sai mục đích. Để được công nhận, một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập không nhất thiết phải đánh giá các công ty ở hai quốc gia trở lên.

Nếu căn cứ vào các tiêu chuẩn nêu trên, rõ ràng hiện nay ở Việt Nam chưa có tổ chức nào đủ điều kiện và có khả năng xếp hạng tín dụng một cách độc lập. Tuy nhiên, với những lợi thế của mình, Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) là một tổ chức có thể có khả năng đáp ứng các điều kiện này tại sao. Khả năng trong thời gian tới, khi CIC phát triển có thể trở thành một cơ quan cung cấp thông tin và xếp hạng tín dụng khách hàng tin cậy là nền tảng cho một hạ tầng thông tin tốt phục vụ cho hoạt động tín dụng của các ngân hàng Việt Nam. Ngoài ra với mô hình Trung tâm xếp hạng tín nhiệm thuộc VASC cũng có khả năng trở thành một tổ chức xếp hạng tín nhiệm tin cậy.

2.6.Hệ thống đăng ký tài sản

Một hệ thống đăng ký quyền sở hữu tài sản rõ ràng là vô cùng quan trọng cho phát nền kinh tế nói chung, hoạt động tín dụng ngân hàng nói riêng. Nếu tất cả các tài sản được đăng ký và xác nhận quyền sở hữu, thì người chủ sở hữu tài sản đó có thể đem tài sản này thế chấp, cầm cố vay vốn ngân hàng. Hay nói cách khác, nếu tất cả các tài sản (nhất là các bất động sản) được đăng ký quyền sở hữu (hay quyền sử dụng) khi đó mới thực sự là tài sản, nếu không chỉ là một công cụ của người có nó vì việc chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

Hiện nay, việc đăng ký tài sản đã có quy định, nhưng nhìn chung việc thực hiện chưa được triệt để và rộng khắp. Nguyên nhân của vấn đề này là do thực tế khách quan có rất nhiều loại tài sản không thực hiện đúng các trình tự, thủ tục và không có đầy đủ các giấy tờ cần thiết nên việc đăng ký chứng nhận quyền sở hữu là rất khó. Đặc biệt là các bất động sản tại khu vực nông thôn, rất nhiều hộ làm nhà tự phát mà không có bất kỳ một giấy tờ nào. Đối với những loại này, chỉ là những công cụ, phương tiện phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của người dân mà rất khó biến thành tài sản đưa vào chu chuyển trong nền kinh tế.

Do hệ thống đăng ký tài sản hoạt động không hiệu quả nên hoạt động tín dụng ở Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn. Liệu ngân hàng có thể tin được khách hàng sẽ đảm bảo có đủ nguồn vốn "tự có" tham gia vào dự án như cam kết. Dù khách hàng có đưa ra các bằng chứng như sau thì độ tin cậy vẫn rất hạn chế:

Xác nhận có tiền gửi ngân hàng: Liệu có ngân hàng có tin chắc rằng bên vay vốn không "vay nóng" ở đâu đó rồi gửi vào ngân hàng để nhờ xác nhận. Thậm chí, bên vay có bằng chứng khoản tiền gửi đó là 5 năm hay 20 năm thì ngân hàng cũng rất khó có thể tin được đó là tiền của bên vay vì hoạt động tài chính ngân hàng ở Việt Nam có một ngoại lệ là bất cứ loại tiền gửi nào khách hàng đều có quyền rút trước hạn. Do đó hôm nay mua một chứng chỉ tiền gửi 5 năm ngày mai rút lại là điều hoàn toàn có thể.

Chứng minh có lợi nhuận giữ lại: Đây cũng là vấn đề rất khó khăn đối với ngân hàng vì lợi nhuận của doanh nghiệp hoàn toàn phụ thuộc vào các khoản phải thu, các loại chi phí chờ phân bổ … Với hệ thống sổ sách kế toán không đủ độ minh bạch, không có kiểm toán thì rất khó có thể xác định được doanh nghiệp lãi thật hay lãi giả.

Nói chung, khi thẩm định khả năng góp vốn tự có của khách hàng trong việc thực hiện dự án ngân hàng chủ yếu tín vào sự trung thực của khách hàng. rất khó khẳng định là khách

hàng có thực sự bỏ vốn vào thực hiện dự án hay toàn bộ là vốn vay. Một phương thức mà các doanh nghiệp có thể "qua mặt" các tổ chức tín dụng là sử dụng biện pháp nâng giá trong các hợp đồng. Giử sử dự án đầu tư chỉ cần 7 tỷ đồng là có thể hoàn thành nhưng bên vay lập dự án tăng lên thành 10 tỷ đồng. Bằng một vài biện pháp chuyển tiền vòng vèo qua lại theo một vài hợp đồng là bên vay có thể chứng minh với ngân hàng là mình đã bỏ ra trước 3 tỷ đồng để đầu tư dự án mà thực tế họ chẳng bỏ ra đồng nào cả.

Với sự không minh bạch và khó xác định tính xác thực, hợp lý, hợp lệ cũng như giá trị của các loại tài sản đã gây rất nhiều khó khăn cho các ngân hàng trong việc đưa ra quyết định cấp tín dụng của mình.

Hệ thống đăng ký giao dịch đảm bảo: Để tránh tình trạng khách hàng sử dụng một tài sản thế chấp, cầm cố vay vốn nhiều ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho khách hàng có một tài sản có giá trị lớn có thể vay vốn nhiều tổ chức tín dụng, hiện nay có các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm bao gồm: Cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh; Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực; Cục Hàng không dân dụng Việt Nam; Sở Địa chính hoặc Tài nguyên mô trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Mỗi cơ quan nêu trên thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo mỗi loại tài sản theo quy định.

3. Một số vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng

3.1.Văn hoá kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam

Văn hoá kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động tín dụng ngân hàng. Nếu cộng đồng các doanh nghiệp có một văn hoá kinh doanh tốt, trên cơ sở chiến lược phát triển dài hạn sẽ là một thuận lợi rất lớn cho hoạt động tín dụng ngân hàng. Vì khi đó, các doanh nghiệp rất coi trọng chữ tín của mình. Việc xây dựng, bảo vệ và phát triển thương hiệu là một trong những mục tiêu sống còn của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu các doanh nghiệp không có chiến lược phát triển dài hạn mà kinh doanh theo kiểu "đánh quả" sẽ gây khó khăn rất lớn cho hoạt động tín dụng ngân hàng. Vì khi đó, các mối quan hệ dài hạn dựa trên uy tín dường như ít được thiết lập và các ngân hàng buộc phải sử dụng những giải pháp phòng ngừa rủi ro khác.

Đối với Việt Nam, do những điều kiện thực tiễn cộng với thời gian chuyển sang kinh tế thị trường chỉ mới khoảng hai thập kỷ, văn hoá, tập quán kinh doanh của doanh nghiệp chưa được hình thành. Nhiều doanh nghiệp có tư tưởng kinh doanh theo kiểu "đánh quả". Do đó, đây là một khó khăn rất lớn đối với các ngân hàng trong việc sàng lọc, lựa chọn khách hàng.

3.2.Năng lực và trình độ cán bộ tín dụng

Kết quả thẩm định doanh nghiệp, dự án, giám sát hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ tín dụng.

Do chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ vấn đề này, nên nhóm của ông Cải Cách chỉ nêu ra ý kiến nhận xét của một số người liên quan.

Hộp 1

CÁN BỘ TÍN DỤNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO THẾ NÀO?[7]

Đào tạo nguồn nhân lực cho các tổ chức tín dụng là vấn đề được quan tâm đặc biệt tại hội thảo do Viện Chiến lược phát triển ngân hàng và Trường ĐH Ngân hàng TP Hồ Chí Minh tổ chức.

Nặng về lý thuyết, ít cập nhật

Học viện Ngân hàng tại Hà Nội và Trường ĐH Ngân hàng tại TP.HCM là những nơi đào tạo nhân lực chủ yếu cho ngành ngân hàng. Để làm việc trong ngành ngân hàng, sinh viên còn có thể học tại một số khoa tương tự của Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, ĐH Ngoại thương (Hà Nội), ĐH Kinh tế TP.HCM, ĐH Kinh tế Đà Nẵng, Học viện Chính trị quốc gia TP.HCM... Thế nhưng, tiến sĩ Đặng Ngọc Đức (ĐH Kinh tế quốc dân) cho biết nội dung đào tạo ở hầu hết các cơ sở này chủ yếu vẫn là lý thuyết. PGS-TS Nguyễn Thị Mùi (Học viện Tài chính) cho rằng có quá nhiều môn học cơ bản trong khi các môn chuyên ngành lại nặng về truyền đạt lý thuyết, thiếu các bài tập tình huống cũng như thực hành, giáo trình chậm được bổ sung cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn nước ta.

TS Hà Quang Đào (ĐH Ngân hàng TP.HCM) bổ sung: "Các môn học quá rộng, dàn trải, trong khi lại thiếu các môn nghiệp vụ chuyên sâu, có tính cập nhật thực tiễn hoạt động của các tổ chức tín dụng. Phương pháp đào tạo vẫn mang tính nhồi nhét, ít khuyến khích tranh luận, nghiên cứu và sáng tạo của sinh viên". PGS-TS Ngô Hướng (Phó hiệu trưởng Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM) nhận xét: "Hoạt động ngân hàng mang tính quốc tế rất cao, đòi hỏi phải có sự tiếp cận các phương tiện giao dịch hiện đại. Vậy mà đội ngũ giảng viên của các trường hầu hết được đào tạo trong nước, nhiều người chưa một lần ra nước ngoài để tham quan, học tập, xem xét những nhân viên ngân hàng nước ngoài làm việc như thế nào. Sinh viên hiện phải học trên sách vở là chủ yếu vì lấy kinh phí đâu để mua các phần mềm kế toán và ngoại hối của nước ngoài có giá từ vài trăm nghìn đến cả triệu USD!".

Vấn đề thực tập của sinh viên năm cuối cũng được các đại biểu đề cập nhiều. Nhiều ngân hàng thường không nhiệt tình trong việc tiếp nhận sinh viên đến thực tập. Không được thực hành nhiều, việc thực tập chỉ mang tính hình thức nên nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp rất bỡ ngỡ với công việc chuyên môn và những tình huống thực tế khi đi làm.

"Theo tôi được biết ở VN, lực lượng cán bộ tín dụng còn mỏng và năng lực chưa cao"[8]

[7] http://www.thanhnien.com.vn/TinTuc/GiaoDuc/2004/11/21/35276/

[8] Bà Grase Ng, Phó Chủ tịch Học viện Thương mại quốc tế Singapore (ITIS) trả lời phỏng vấn báo đầu tư ngày 24/02/2004

4. Quyết định cấp tín dụng tại các ngân hàng

Căn cứ vào quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn kèm theo, tất cả các ngân hàng đều xây dựng cho mình quy trình tín dụng tách bạch giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay. Tuy nhiên với những vấn đề thực tế nêu trên, việc sàng lọc, lựa chọn khách hàng, dự án, có hiệu quả, đủ độ tin cậy, có mức độ rủi ro thấp, đảm bảo khả năng trả nợ ngân hàng là một thách thức rất lớn đối với các tổ chức tín dụng. Độ tin cậy và tính chính xác của trong kết quả đánh giá, thẩm định khách hàng, thẩm định dự án tại các tổ chức tín dụng còn rất nhiều điều phải bàn. Hầu như không có tổ chức tín dụng nào đủ tự tin quyết định cấp tín dụng chỉ dựa vào bảng kết quả này mà không dựa vào tài sản đảm bảo hoặc những căn cứ khác.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển của nền kinh tế vẫn là thiết yếu, các tổ chức tín dụng huy động vốn vẫn phải cung tín dụng, nhưng quyết định cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng căn cứ vào các tiêu chuẩn nào. Liệu các quyết định này có đủ độ tin cậy, giảm thiểu việc tạo ra nợ xấu hay không là câu hỏi rất lớn đối với từng tổ chức tín dụng nói riêng hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam nói chung?

Để đối phó với những khó khăn nêu trên, mỗi tổ chức tín dụng, loại hình tổ chức tín dụng có những chính sách, chiến lược khác nhau. Trong đó tài sản đảm bảo được coi là một trong những điều kiện quan trọng nhất khi quyết định cho vay. Riêng đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh, có một thời gian thích cho các doanh nghiệp nhà nước vay hơn vì các ngân hàng này nghĩ rằng nếu doanh nghiệp có vấn đề gì thì nhà nước sẽ cứu. Tuy nhiên trong thời gian qua, do sự hoạt động yếu kém của một số doanh nghiệp nhà nước đã để lại khối lượng nợ xấu rất lớn, tâm lý thích cho các doanh nghiệp nhà nước vay đã giảm đi rất nhiều, thay vào đó tiêu chí có tài sản đảm bảo là điều kiện tiên quyết trong quyết định cấp tín dụng.

Tài sản đảm trở thành điều kiện quan trọng nhất trong quyết định tín dụng của các ngân hàng phải chăng là một nghịch lý trong hoạt động tín dụng hiện nay?

5. Kiểm tra giám sát, thu hồi vốn vay của các tổ chức tín dụng

Với những vấn đề nên trên, việc xử lý lựa chọn bất lợi của khách hàng trong hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng Việt Nam hiện nay đang là vấn đề rất lớn. Đó mới là những vấn đề trước khi quyết định cho vay. Bây giờ chúng ta cùng xem xét vấn đề xử lý tâm lý ỷ lại của các tổ chức tín dụng sau khi cho vay. Hay nói cách khác việc giám sát sử dụng vốn vay, thu hồi nợ vay của các tổ chức tín dụng.

Để có thể kiểm tra giám sát, đảm bảo việc sử dụng vốn vay đúng mục đích đòi hỏi các tổ chức tín dụng phải biết được dòng tiền vào và dòng tiền ra trong quá trình sử dụng vốn vay của bên vay. Đây là một vấn đề rất lớn đang đặt ra đối với các tổ chức tín dụngViệt Nam vì việc kiểm soát dòng tiền bảo đảm bên vay sử dụng vốn đúng mục đích không phải là vấn đề đơn giản vì khác với các nền kinh tế phát triển, đối với Việt Nam, tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt vẫn ở mức rất cao. Đây chính là khó khăn rất lớn trong việc giám sát chi tiêu của người vay vốn.

Mặt khác, trong khi hệ thống thông tin trong nội bộ các tổ chức tín dụng, giữa các tổ chức tín dụng chưa được thông suốt, mà các doanh nghiệp được mở tài khoản ở rất nhiều các tổ chức tín dụng khác nhau và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hết sức đa dạng, rất khó phân biệt nên việc "qua mặt" các ngân hàng trong việc sử dụng vốn vay sai mục đích là điều rất dễ xảy ra. Hoặc trường hợp một dự án, hợp đồng có thể vay ở nhiều tổ chức tín dụng là điều rất hay xảy ra. Chúng ta cùng xem xét một số vấn đề mà các ngân hàng có thể gặp phải trong hoạt động tín dụng của mình.

Hộp 2

MỘT SỐ KHÓ KHĂN

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả -Lý do khách quan?

Trong doanh nghiệp nhà nước, sở hữu doanh nghiệp là toàn dân. Nhà nước (Chính phủ) đại diện cho toàn dân quản lý phần vốn, tài sản này. Chính phủ giao cho hội đồng quản trị hay giám đốc (đối với doanh nghiệp không có hội đồng quản trị) quản lý, sử dụng phần vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 quy định người điều hành doanh nghiệp nhà nước có nghĩa vụ sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn do Nhà nước giao, bao gồm cả phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác (nếu có); nhận và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho doanh nghiệp. Nhưng Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 không quy định rõ việc bãi miễn những người điều hành doanh nghiệp khi doanh nghiệp hoạt động kinh doanh không hiệu quả, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 có quy định người điều hành doanh nghiệp bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp để công ty lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng lỗ lãi đan xen nhau nhưng không khắc phục được, trừ các trường hợp lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; đầu tư mới mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ. Với quy định như vậy, khi hoạt động thực tế thì "*lý do khách quan*" thường được chấp nhất nhất nếu doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả. Mặt khác, trong luật phá sản doanh nghiệp quy định doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bị thua lỗ liên tục sẽ bị làm thủ tục phá sản. Nhưng trong thực tế hầu như chưa có doanh nghiệp nào bị lỗ liên tục hai năm mà phải phá sản, thậm chí nhiều doanh nghiệp không còn gì vẫn không thể làm thủ tục phá sản được.

Doanh nghiệp dân doanh - Độ tin cậy ở đâu?

Luật doanh nghiệp ra đời là một thành công ngoài mong đợi, tuy nhiên với những thủ tục đăng ký thành lập dễ dàng cũng có những mặt trái của nó. Một người không có đồng nào trong tay muốn thành lập một doanh nghiệp có vốn tự có khổng lồ là điều không phải là khó khăn. Người này chỉ cần "vay nóng" ở đâu đó một khoản tiền tương ứng với mức vốn tự có cần thiết đem gửi vào ngân hàng xin gấy xác nhận có tiền gửi tại ngân hàng là có thể đến Sở kế hoạch và đầu tư xin cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp, sau đó rút số tiền nêu trên ra đem trả lại. Trên cơ sở giấy phép kinh doanh nêu

trên, doanh nghiệp có thể hoạt động "đánh quả" trong một thời gian, sau đó giải thể, xoá hoàn toàn dấu vết. Sau một thời gian, nếu có cơ hội, người này sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để tiếp tục một chu kỳ khác.

Lòng vòng vay mượn

Doanh nghiệp ABC hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp (xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư bất động sản…) cho rằng thị trường bất động sản đang ấm dần lên, nếu đầu tư ngay thì khả năng sẽ có lợi trong tương lai. Nhưng hiện tại, ABC không có đủ vốn, việc vay vốn ngân hàng để đầu tư vào bất động sản là không thể được vì ngân hàng đánh giá đây là loại hình kinh doanh quá rủi ro. Làm thế nào để ABC có tiền để đầu tư vào dự án bất động sản nêu trên? Hiện tại ABC đang là nhà thầu thi công công trình có quy mô lớn. ABC vay vốn ngân hàng để mua nguyên vật liệu của công ty XYZ (ABC chuyển tiền trả cho XYZ). XYZ là nhà phân phối chính của ABC. XYZ tiếp tục ký hợp đồng mua sản phẩm của ABC, XYZ chuyển tiền ngược trở lại cho ABC. Bây giờ tiền của ABC là doanh thu chứ không phải là vốn vay. Vậy là ABC có thể dùng khoản tiền này để thực hiện đầu tư dự án bất động sản nêu trên. Điều gì sẽ xảy ra nếu thời gian sau đó thị trường bất động sản bị đóng băng. Việc chuyển tiền, thanh toán nêu trên có thể thực hiện tinh vi hơn qua một vài doanh nghiệp nữa. Đây cũng là cách mà một số doanh nghiệp có thể thực hiện để thay những khoản nợ quá hạn bằng những khoản nợ mới mà trong giới tài chính ngân hàng gọi là đảo nợ.

Một hợp đồng có thể vay bao nhiêu ngân hàng?

Doanh nghiệp ABC trúng thầu xây dựng một công trình hạ tầng H. ABC ký hợp đồng phụ với các đơn vị thành viên của mình hoặc một số đơn vị khác làm B' cho mình. Các đơn vị này lại ký hợp đồng tiếp với các đơn vị khác nữa làm B"... Khi đó, tất cả các đơn vị có hợp đồng xây dựng công trình H đem đến các ngân hàng vay vốn. Do không có hệ thống thông tin kiểm tra một cách đầy đủ, khả năng tất cả các hợp đồng thi công nêu trên đều được vay vốn là có thể xảy. Những khoản tiền vay được vượt quá nhu cầu phục vụ cho việc thi công dự án H đã bị sử dụng sai mục đích. Vấn đề này có thể mô tả theo sơ đồ sau:

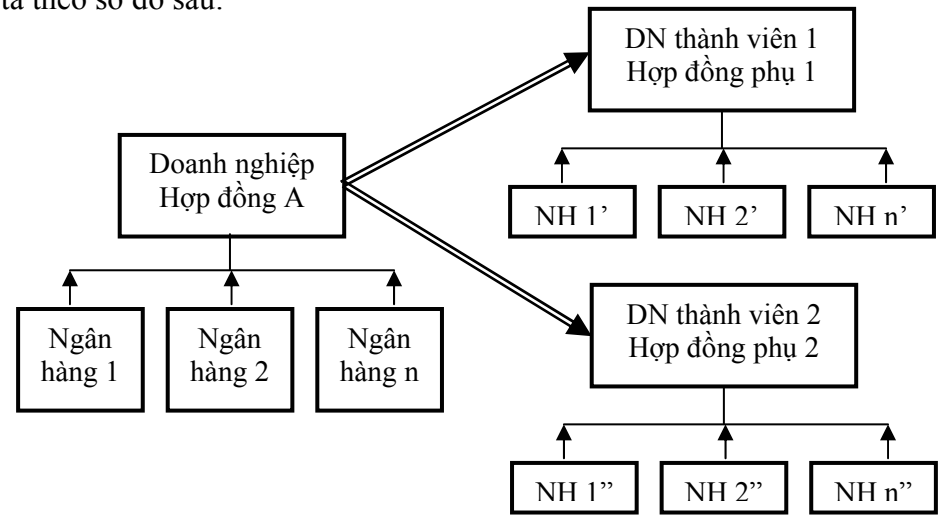

6. Tại sao tài sản đảm bảo là điều kiện quan trọng nhất?

Với những vấn đề nêu trên các tổ chức tín dụng không có độ tin cậy và mức chính xác cần thiết trong việc đánh giá mức độ tín nhiệm, năng lực tài chính của khách hàng, thẩm định tính hiệu quả của các dự án đầu tư, phương án kinh doanh, không giám sát được hoạt động của khách hàng một cách chặt chẽ. Điều này đã đẩy các tổ chức tín dụng đến lựa chọn quyết định cho vay chỉ khi khách hàng có tài sản đảm bảo. Hành vi này của các ngân hàng có thể giải thích rằng khi không thể nhìn vào những cái vô hình và khó phân tích như giá trị vô hình của doanh nghiệp, giá trị của vốn chủ sở hữu, giá trị thực của các khoản phải thu, các khoản tồn kho... Nhất là lần đầu tiên thiết lập quan hệ tín dụng thì việc này càng khó khăn hơn. Các tổ chức tín dụng Việt nam chọn việc làm đơn giản nhất là xem xét những cái gì hiện hữu nhất. Đó chính là các tài sản hữu hình mà chủ yếu là tài sản cố định dùng để đảm bảo cho các khoản vay. Các tài sản hữu hình là thứ dễ xác định giá trị nhất. Việc cấp tín dụng sẽ cảm thấy yên tâm hơn rất nhiều nếu nó được đảm bảo bằng tài sản, nhất là các loại tài sản có tính thanh khoản và giá trị cao. Việc quản lý các loại tài sản cũng sẽ dễ dàng hơn khi các tổ chức tín dụng nắm giữ tài sản hoặc giữ những giấy tờ sở hữu chúng và được nhà nước xác nhận. Đây chính là nguyên giải thích tại sao các tổ chức tín dụng coi tài sản đảm bảo là yếu tố quan trọng rất quan trọng trong quyết định cấp tín dụng của mình. Đây cũng là trở ngại chính đối với nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng khi không có tài sản đảm bảo hoặc các tài sản chưa đủ các giấy tờ hợp lệ. Chỉ tiêu tỷ lệ dư nợ cho vay có đảm bảo bằng tài sản đang được xem là tiêu chuẩn quan trọng của các tổ chức tín dụng. Trong khi về mặt nguyên lý, tài sản đảm bảo chỉ là một yếu có giá trị tham chiếu trong các quyết định cấp tín dụng.

Tài sản đảm bảo có vai trò rất lớn trong quyết định cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng Việt nam hiện nay. Không đơn giản vì nó là chỗ dựa tin cậy trong việc đưa ra quyết định cấp tín dụng mà hơn thế nữa, tài sản đảm bảo có tác dụng rất tốt trong việc ngăn ngừa sự xuất hiện của tâm lý ỷ lại sau khi cho vay vì khi thực hiện bất cứ một hành vi nào, mỗi cá nhân luôn xem xét họ sẽ được gì và mất gì. Nếu hành vi luôn mang lại lợi ích mà không bị tổn thất gì thì họ sẽ thực hiện, ngược lại nếu hành vi luôn tạo ra tổn thất mà không có lợi ích gì cho bản thân thì họ sẽ không thực hiện. Đối với loại còn lại, hành vi được thực hiện khi lợi ích lớn hơn chi phí và ngược lại hành vi sẽ không được thực hiện. Tác dụng của tài sản đảm bảo nằm ở điểm này. Khi những khoản tín dụng được cấp mà không có tài sản đảm bảo, phần vốn của bên vay tham gia rất ít hoặc không tham gia vào dự án đầu tư, thì xu hướng tất yếu là bên vay sẽ thực hiện các dự án có mức độ rủi ro cao để đem lại lợi nhuận cao vì nếu dự án thất bại thì cái mà họ mất là không đáng kể, ngược lại nếu dự án thành công thì lợi ích của họ là rất lớn. Hành vi của bên vay sẽ hoàn toàn ngược lại khi họ phải đem thế chấp các tài sản hiện có của mình để được cấp tín dụng. Khi tài sản được thế chấp, cầm cố tại các tổ chức tín dụng thì người vay sẽ bị mất nó nếu khoản vay của họ được đầu tư không cẩn thận và xảy ra rủi ro. Chính vì vậy mà họ phải thận trọng hơn khi thực hiện quyết định đầu tư của mình. Điều này cũng xảy ra đối với các doanh nghiệp có giá trị thực của vốn chủ sở hữu lớn, hoạt động trong môi trường tương đối tốt với luật phát sản được thực thi hiệu quả. Trong trường hợp này, mặc dù được vay vốn không cần đảm bảo, nhưng người vay vẫn rất thận trọng trong quyết định đầu tư của mình vì nếu xảy ra rủi ro, dẫn đến tình trạng phá sản thì họ sẽ bị mất nhiều nhất vì họ là đối tượng cuối cùng được nhận những gì còn lại trong quá trình thực hiện phá sản doanh nghiệp.

Hộp 2

MỘT VẤN ĐỀ THỰC TIỄN

Năm 1996, khi ban hành nghị định 59/NĐ-CP quy định về quy chế quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước, chính phủ có quy định " ...**tổng mức dư nợ vốn huy động không được vượt quá vốn điều lệ của doanh nghiệp tại thời điểm công bố gần nhất...**.". Điều này có nghĩa là tỷ lệ nợ/vốn tự có của doanh nghiệp phải luôn nhỏ hơn1. Nếu thực hiện được quy định này thì hoạt động tín dụng của ngân hàng sẽ được đảm bảo rất tốt. Mặt khác, trong thời gian này, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, tất cả các tổ chức, cá nhân khi vay vốn ngân hàng phải có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba. Những quy định này có mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động, tránh tâm lý ỷ lại và lựa chọn bất lợi của các doanh nghiệp.

Nhưng trong quá trình triển khai thực hiện các quy định này, khó khăn đã xảy ra là hầu hết các tài sản đều không đủ điều kiện cầm cố thế chấp vay vốn. mặt khác quy mô của các doanh nghiệp là quá nhỏ nên không đủ vốn hoạt động, trong khi các ngân hàng đang ứ đọng vốn. Các ngân hàng bắt đầu kêu ca rằng các điều kiện quá chặt, không thể cho vay. Sau đó do yêu cầu khơi thông tín dụng phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, điều kiện này sau đó đã bị bãi bỏ và hiện nay, rất nhiều doanh nghiệp có dư nợ vay chiếm tỷ lệ chính trong bảng cân đối (trên 80%). Chính điều này, cộng với cơ chế phận định quyền hạn và trách nhiệm không rõ ràng đã tạo ra tâm lý ỷ lại trong nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhà nước.

Sau một thời gian nới lỏng các quy định về đảm bảo tiền vay, tín dụng ngân hàng có tốc độ tăng trưởng rất cao (bình quân 25% năm). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, khi mà tỷ lệ nợ xấu tăng cao, các nguy cơ rủi ro bắt đầu bộc lộ, các ngân hàng lại đặt ra điều kiện doanh nghiệp phải có tài sản đảm bảo và có tỷ lệ vốn tự có cao khi tham gia vào các dự án đầu tư.

Chính điều này có thể đặt ra câu hỏi cho những nhà lập chính sách cũng như cho các ngân hàng phải chăng những quy định ở thời điểm giữa thập niên 1990 là quá sớm hay hoạt động của các ngân hàng hiện nay đang là một sự thụt lùi?

Khi cái thứ yếu trở thành quan trọng, việc quyết định cho vay không được căn cứ trên sở sở tính khả thi và hiệu quả của dự án đầu tư, phương án kinh doanh mà căn cứ vào tài sản đảm bảo sẽ tác dụng không tốt đến hoạt động tín dụng ngân hàng và có thể tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro rất lớn. Mặt khác, với những bất cập, khó khăn trong việc thi hành án, xử lý các loại tài sản đảm bảo, thực thi luật phá sản, thực chất, tài sản đảm bảo có thể chỉ là "lá bùa" tạo ra sự yên tâm cho việc quyết định cấp tín dụng của các ngân hàng.

Đó chính là một số vấn đề về thông tin bất cân xứng và xử lý thông tin bất cân xứng trong hoạt động tín dụng ở Việt Nam hiện nay mà nhóm của ông Cải Cách đã tìm hiểu được. Công việc còn lại của nhóm này là làm sao tư vấn cho các ngân hàng Việt Nam một chính sách phù hợp nhằm xử lý tốt vấn đề này, góp phần nâng cao chất lượng tín

dụng đảm bảo một hệ thống ngân hàng mạnh phục vụ tốt cho phát triển kinh tế xã hội Việt Nam.

Câu hỏi gợi ý thảo luận

1. Theo anh chị những vấn đề lớn nhất trong việc xử lý thông tin bất cân xứng trong hoạt động tín dụng ở Việt nam là gì?

2. Hệ thống ngân hàng Việt Nam cần làm gì để giảm thiểu vấn đề thông tin bất cân xứng hạn chế lựa chọn bất lợi và tâm lý ỷ lại?

3. Việt Nam có nên áp dụng ngay các chuẩn mực quốc tế vào hoạt động tín dụng ngân hàng trong giai đoạn hiện nay?